

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84,371,219,519	97,782,919,029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	25,324,488	18,061,158
1. Tiền	111		13,958,686	74,231
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,365,802	17,986,927
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51,792,890,253	65,212,324,903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	43,458,029,550	56,892,814,200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,151,879,498	7,136,529,498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	1,182,981,205	1,182,981,205
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	32,507,381,977	32,507,381,977
1. Hàng tồn kho	141		32,507,381,977	32,507,381,977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45,622,801	45,150,991
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,622,801	44,766,951
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	384,040
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192,190,843,591	192,194,203,693
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		4,569,654,375	4,569,654,375
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	223		4,569,654,375	4,569,654,375
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	187,530,000,000	187,530,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		187,530,000,000	187,530,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91,189,216	94,549,318
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	91,189,216	94,549,318
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		276,562,063,110	289,977,122,722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47,653,819,392	60,747,480,237
I. Nợ ngắn hạn	310		47,653,819,392	60,747,480,237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.9	46,430,766,147	59,794,996,447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	-	248,645,770
4. Phải trả người lao động	314		28,500,000	9,146,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	-	138,775
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.8	500,000,000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		694,553,245	694,553,245
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		228,908,243,718	229,229,642,485
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	228,908,243,718	229,229,642,485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,999,645,607	1,999,645,607
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		26,908,598,111	27,229,996,878
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26,237,333,003	26,237,333,003
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(321,398,767)	4,774,391
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		276,562,063,110	289,977,122,722

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập

Hoàng Ngọc Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Dương Việt Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND
Lũy kế từ đầu năm đến cuối
quý này

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6,747,468,500	27,914,972,600	12,962,720,500	35,166,452,564
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	6,747,468,500	27,914,972,600	12,962,720,500	35,166,452,564
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	6,743,427,000	27,377,460,700	12,952,467,000	34,192,200,746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,041,500	537,511,900	10,253,500	974,251,818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	9,171	230,815	9,660	314,887
7. Chi phí tài chính	22	VI.30				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	40,817,828	-	338,421,021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		310,568,230	222,668,957	310,716,730	525,688,415
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21 -22) -25 -26)	30		(306,517,559)	274,255,930	(300,453,570)	110,457,269
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		14,881,208	-	14,881,208	6,431
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(14,881,208)	-	(14,881,208)	(6,431)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(321,398,767)	274,255,930	(315,334,778)	110,450,838
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5	21,942,792	1,212,798	21,942,792

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND
Lũy kế từ đầu năm đến cuối
quý này

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(321,398,767)	252,313,138	(316,547,576)	88,508,046
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập

Hoàng Ngọc Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Dặng Việt Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	21,072,648,867	12,926,100,000	21,072,648,867	18,876,134,546
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(20,973,860,000)	(30,463,407,711)	(20,973,860,000)	(36,027,594,299)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(66,146,000)	(76,078,000)	(66,146,000)	(152,694,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(248,645,770)	(430,302,922)	(248,645,770)	(430,302,922)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		250,000,000	489	250,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(276,742,938)	(369,519,051)	(276,891,438)	(516,602,971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=01+02+03+04+05+06+07)	20	(492,745,841)	(18,163,207,684)	(492,893,852)	(18,001,059,646)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	18,000,000,000	-	18,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,171	230,815	9,171	314,887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30	9,171	18,000,230,815	9,171	18,000,314,887
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33	500,000,000		500,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40	500,000,000	-	500,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	7,263,330	(162,976,869)	7,115,319	(744,759)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	18,061,158	240,387,037	33,289,983	318,541,964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	25,324,488	77,410,168	40,405,302	317,797,205

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập



Hoàng Ngọc Phương

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Dặng Việt Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309802048, thay đổi lần thứ 05 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/03/2018, vốn điều lệ của Công ty là:

200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dầu thực vật, kinh doanh gạo, hàng điện máy

3- Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn hàng điện máy
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu là "VND").

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Chuẩn mực kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 và Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/03/2018 không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào cần phải được trích lập dự phòng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Tại thời điểm 31/03/2018, Công ty không có khoản công nợ nào cần phải được trích lập dự phòng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|---------------------|
| - Máy móc thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không tính khấu hao |

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con hoặc công ty liên kết và được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng} = \frac{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}{\text{Vốn chủ sở hữu thực có}} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp của các bên tại tổ chức}}$$

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê kho và máy phát điện.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn là công cụ, dụng cụ xuất dùng vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm. Đối với chi phí thuê kho cảng, máy phát điện được phân bổ theo thời gian thực tế đi thuê (15 năm).

7- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo chia cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay vốn, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

Ước tính kế toán: Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	13,958,686		74,231	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,365,802		17,986,927	
Tiền đang chuyển	-		-	
Cộng	25,324,488		18,061,158	
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	187,530,000,000		187,530,000,000	
Cộng	187,530,000,000		187,530,000,000	
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	43,458,029,550		56,892,814,200	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43,458,029,550		56,892,814,200	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh			-	
Cộng	43,458,029,550		56,892,814,200	
4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,182,981,205		1,182,981,205	
- Tạm ứng				
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược				
- Phải thu khác	1,182,981,205		1,182,981,205	
Lợi nhuận được phân chia từ công ty Phúc Quang - Hồng Anh	1,182,981,205		1,182,981,205	
Phải thu khác				
b) Dài hạn				
Cộng	1,182,981,205	-	1,182,981,205	-
5 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Công cụ, dụng cụ	32,507,381,977		32,507,381,977	
Hàng hóa				
Cộng	32,507,381,977		32,507,381,977	

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- a) Ngắn hạn
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng
b) Dài hạn
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	-	-
	-	-
	91,189,216	94,549,318
	91,189,216	94,549,318

8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	500,000,000	500,000,000	-	-
Vay ngân hàng				
Vay các đối tượng khác	500,000,000		-	
b) Vay dài hạn				
Cộng	500,000,000	500,000,000	-	-

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	46,430,766,147	46,430,766,147	59,794,996,447	59,794,996,447
- Các đối tượng khác	46,430,766,147		59,794,996,447	
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	46,430,766,147	46,430,766,147	59,794,996,447	59,794,996,447

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	248,645,770	-	248,645,770	-
- Thuế TNCN	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3,000,000	3,000,000	-
Cộng	248,645,770	3,000,000	251,645,770	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội	-	138,775
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cộng	-	138,775

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu kỳ trước	200,000,000,000	0	-	1,999,645,607	987,889,484	202,987,535,091
Tăng vốn năm trước						-
Lãi trong kỳ trước					4,774,391	4,774,391
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm trước				-		-
<i>Trích lập các quỹ</i>						-
<i>Lỗ trong kỳ trước</i>						-
<i>Giảm khác</i>						-
Số dư cuối kỳ trước	200,000,000,000	-	-	1,999,645,607	992,663,875	202,992,309,482
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					(321,398,767)	
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	-	-	1,999,645,607	671,265,108	202,670,910,715

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Vốn góp của chủ sở hữu	200,000,000,000
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ		
- Vốn góp tăng trong kỳ		-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	20,000,000	-
đ) Cổ tức		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác:		
+ Chứng loại		
+ Số lượng		
+ Giá trị		
c) Ngoại tệ các loại		
+ USD		
+ EURO		
+ YPJ		
...		
d) Vàng tiền tệ		
+ Số lượng		
+ Giá trị		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
+....		

Nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
a) Doanh thu	6,747,468,500	6,215,252,000
- Doanh thu bán hàng hóa	6,747,468,500	6,215,252,000
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Cộng	6,747,468,500	6,215,252,000
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hàng đã bán	6,743,427,000	6,209,040,000
Cộng	6,743,427,000	6,209,040,000
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, cho vay		
Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh		
Cộng	-	-
5 . THU NHẬP KHÁC		
Các khoản khác		
Cộng	-	-
6 . CHI PHÍ KHÁC		
Các khoản khác	14,881,208	0
Cộng	14,881,208	-
7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(321,398,767)	6,063,989
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
+ Chi phí khấu hao không được trừ		
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế		
+ Chi phí không được trừ		
+ Cổ tức nhận được từ các công ty con		
Tổng thu nhập chịu thuế	(321,398,767)	6,063,989
Thuế suất thuế TNDN	0%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1,212,798

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính

- Rủi ro thanh toán

- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng	11,365,802	17,986,927
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	187,530,000,000	187,530,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44,641,010,755	58,075,795,405
Cộng	232,182,376,557	245,623,782,332

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những

thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4.5 Giá trị hợp lý**- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25,324,488	25,324,488	18,061,158	18,061,158
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	44,641,010,755	(*)	58,075,795,405	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác				
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	187,530,000,000	(*)	187,530,000,000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	500,000,000	500,000,000	-	-
- Phải trả người bán và phải trả khác	(46,430,766,147)	(46,430,766,147)	(59,794,996,447)	(59,794,996,447)
- Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	186,265,569,096	(*)	185,828,860,116	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý**Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn**

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2017

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Giá trị</i>
<i>Giao dịch mua bán hàng hóa</i>	Công ty liên kết	Bán hàng	0

6 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ được lấy theo số dư ngày 31 tháng 03 năm 2018 trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số dư này được phân loại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, đảm bảo tính so sánh của Báo cáo

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập

Hoàng Ngọc Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Dặng Việt Hoàng